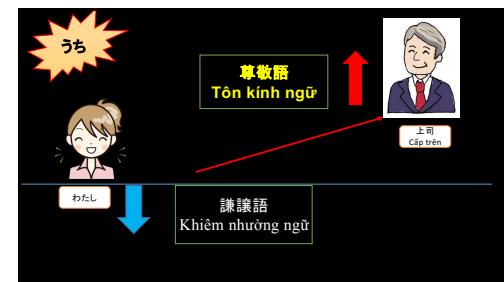
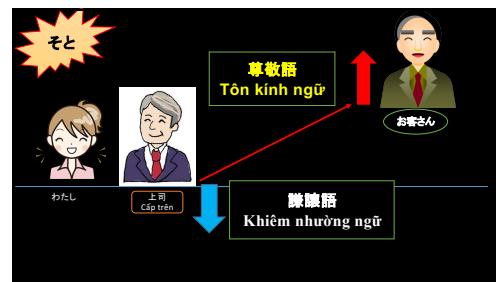


1. Giới thiệu

Kính ngữ có 3 Loại:

- Tôn kính ngữ 尊敬語 そんけいご
- Khiêm nhường ngữ 謙讓語 けんじょうご
- Thể lịch sự 丁寧語 ていねいご



2. Cách hình thành kính ngữ

尊敬語 Tôn kính ngữ

- お(ご)Vます → お(ご)Vになります
持つ → お持ちになる
出席する → ご出席になる
- Vられる
(Giống cách chia thể khả năng)
話す → 話される
- Động từ đặc biệt:
食べる → 召し上がる

Khiêm nhường ngữ 謙譲語 けんじょうご

- Vます → お(ご)にする
持つ → お持ちにする
出席する → ご出席にする
- Động từ đặc biệt:
食べる → いただく
話す → 申す (もうす)

Chú ý! Nhóm 1,2: お+Vます ~
(Tôn kính ngữ, Khiêm nhường ngữ)

Không dùng với các V1 âm tiết:
みます、います、でます...

Cách chia các động từ đặc biệt :

普段 Thông thường	丁寧語 Thê lịch sự	尊敬語 Tôn kính ngữ	謙譲語 Khiêm nhường ngữ
する	します	される、なさる	いたします
いる	います	いらっしゃる	おる
行く	行きます	いらっしゃる	参る まいる (うちへ)うかがう
来る	来ます	いらっしゃる	参る まいる

食べる	食べます	召し上がる めしあがる	いただく
飲む	飲みます	召し上がる めしあがる	いただく
見る	見ます	ご覧になる ごらんになる	拝見する はいけんする
思う	思います	お思いになる おおもいになる	存じます ぞんじます
言う	言います	おっしゃる	申し上げる もうしあげる

聞く	聞きます	聞かれる きかれる	拝聴する うかがう	はいちょうする
知る	知っています	ご存知になる ござんじになる	存じる ぞんじます	
知らない	知りません	ござんじではない ござんじない	ぞんじません	
会う	会います	会われる お会いになる	お目にかかる	
くれる	くれます	くださる	—	
もらう	もらいます	—	いただく	

Từ ngữ trang trọng		
	普段 Thông thường	改まった言葉遣い Trang trọng
Tôi	僕・わたし	わたくし
Bây giờ	今	ただ今 (ただいま)
Lần này	今度	この度 (このたび)
Mấy hôm trước	このあいだ	先日 (せんじつ)
Hôm qua	きのう	昨日 (さくじつ)

Hôm nay	きょう	本日 (ほんじつ)
Ngày mai	あした	みょうにち
Lúc trước, lúc này	さつき	さきほど
Sau đây	あとで	のちほど
Phía này, phía chúng tôi	こっち	こちら
Phía các vị, phía kia	そっち	そちら
Phía đó	あっち	あちら

Phía nào, bên nào	どっち	どちら
Ai	だれ	どなた
Ở đâu	どこ	どちら
Như thế nào	どう	いかが
Bao nhiêu	いくら	いかほど
Rất	すごく	たいへん
Một chút, chút xíu	ちょっと	少々 (しょうしょう)
Thật sự là	本当に (ほんとうに)	誠に (まことに)

Đối với Danh từ, Tính từ, Phó từ		
Đa số: お dùng với từ thuần Nhật	còn	để dùng với từ có gốc Hán
VD: (お)	(お)	(こ)
N: お国、お名前、お仕事	ご	家族、ご意見、ご旅行、ご心配
Adjな お元気、お上手、お暇	ご	熱心、ご親切
Adjい お忙しい、お若い	ご	自由に (ごじゆうに)(Phó từ)

3. Một số câu thường dùng

Một số câu thường dùng		
Nghĩa	Thông thường	Trang trọng
Ai dò?	どなたですか	どちら様でしょうか どちらさまでしょうか
Có chuyện gì vậy?	何の用ですか なんのうですか	どのようなご用件でしょうか どのようなごようけんでしょうか
~ có thể tới đây được không?	こちらに来てくれませんか	こちらにお越しいただけますか こちらにおこしいただけますか

Tôi không thể	できません	致しかねます いたしかねます
Tôi không hiểu	わかりません	わかりかねます
Không có	いません	席をはずしております せきをはずしております
Thấy thế nào?	どうですか	いかがでしょうか

Lặp lại	繰り返します くりかえします	復唱いたします ふくしょういたします
Chờ một chút	ちょっと待ってください	少々お待ちいただけますか しょうしょうおまちいただけますか
Hay ngồi chỗ này	ここに座ってください	こちらにお掛けいただけますか こちらにおかけいただけますか

Hãy quay lại dây nhé	もう一度来てください	もう一度お越しいただけますか もういちどおこしいただけますか
Hãy kiểm tra lại	確かめてください	お確かめいただけますか おたしかめいただけますか
~ có hiểu không?	わかりましたか	おわかりいただけましたでしょうか
Gọi điện	電話します	お電話をさせていただきます おでんわをさせていただきます

Cho xem	見せます	お見せします、ご覧に入れます おみせします、ごらんにいれます
Day hoc	教えます	ご説明いたします ごせつめいいたします
Tôi sẽ hỏi	私が聞きます	私が伺います わたしがうかがいます
Tiếng điện thoại hỏi nho	電話の声が 小さいです	少々お電話が遠いようですが じょうじょうおでんわが とおいよですが、

4. Ví dụ

①自己紹介 Giới thiệu bản thân:

はじめまして。ハノイから参りました(=来ました)
Dungと申します。(=と言います)
どうぞよろしくお願いいたします。(=おねがいします)

レストランで Kinh ngữ trong nhà hàng:

A:いらっしゃいませ。何名様ですか。
B:二人です。
A : 様席をご用意しますので、少々お待ちください。
B:はい。

③デパートで Kinh ngữ trong trung tâm thương mại:

A:すみません、靴売り場はどこですか。
B:こちらをまっすぐ行かれると、右手奥にございます。
A:ありがとうございます。

④大学で TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC:

A: ~先生はいらっしゃいますか。 (=いる)

B:今日はもうお帰りになりましたよ。 (=帰る)

⑤会社での電話対応 NGHE DIỆN THOẠI TRONG CÔNG TY

A: コスモスでございます。

B: わたくし、トヨタ車の山田と申しますが、部長のリンさま
いらっしゃいますか。

A: もうしけございません。りんはただいま席を外しておりますが。
B: そうですか、では改めてお電話させていただきます。

5. MỘT SỐ LỖI SAI THƯỜNG GẶP

VD1:

- × お客様(きやくさま)が10時に参られる予定です。
(おきやくさまがじゅうじにまいられるよいです)
- お客様が10時にいらっしゃる(お見えになる)予定です。
Quý khách có hẹn tối lúc 10 giờ.

Lý do: là động từ khiêm nhường ngữ nên không dùng cho “quý khách”

VD2:

- × 商品(しょうひん)はこちらでよろしかったでしょうか。
- 商品はこちらでよろしいでしょうか。

Sản phẩm để vị trí này có được không ạ?

Gần đây, lỗi sai này gặp khá nhiều.

Lý do: Sự việc của hiện tại chuyển sang dạng quá khứ.

VD3:

- × 先生がさっきそうおっしゃられました。
- 先生がさっきそうおっしゃいました。

Bạn nãy, thầy giáo cũng nói như vậy.

* Lý do: Trong 「おっしゃられる」 thì 「おっしゃる」 và 「られる」 là 2 dạng kính ngữ nên không thể dùng kép được.

VD4:

- × (自分の上司を指して)田中部長は外出されています。
- (自分の上司を指して)ただいま田中は外出しております。
(ただいまなかはがいしゆつしております)

(nói về cấp trên của chính mình) (Anh) Tanaka đang đi ra ngoài ạ.

* Lý do: mặc dù khi nói với cấp trên phải dùng tôn kính ngữ, nhưng trường hợp này là nói với người ngoài nhóm (外の人) nên phải dùng khiêm nhường ngữ.

VD5:

- × (上司に対して)ご苦労様です。(ごくろうさま)
- (上司に対して)お疲れ様でした。(おつかれさまでした)

(Đối với cấp trên) Anh đã vất vả nhiều rồi ạ.

* 「ご苦労様」 chỉ dùng trường hợp người trên nói với người dưới.

VD6:

- × すいませんがもう一度見せていただけないでしょうか？
Xin lỗi, có thể cho tôi xem thêm 1 lần nữa không ?
- 恐れ入りますがもう一度見せていただけないでしょうか。
(おそれいりますが、もういちどみせていただけないでしょうか)

Xin lỗi đã làm phiền, có thể cho tôi xem thêm 1 lần nữa không ạ?

* Với ý 「すいません」「すみません」 chuyển sang dùng 「恐れ入ります」 sẽ thể hiện mức độ lịch sự cao hơn.

- * VD7:
- お名前の方は？（おなまえのほうは？）*Tên của ngài là?*
 - お名前を伺ってもよろしいでしょうか。
(おなまえをうかがってもよろしいでしょうか)

Tôi có thể biết quý danh của ngài được không?

- お名前をお聞かせ願いますでしょうか。
(おなまえをおきかせおねがいますでしょうか)

Tôi có thể hỏi quý danh của ngài không a?

Cách sử dụng sai 「～の方は」 được dùng khá nhiều trong các nhà hàng, cửa hàng tiện lợi.

- VD8:
- 1 0 0 0 円からお預かりいたします。
(せんえんからおあずかりいたします)
 - 1 0 0 0 円、お預かりいたします。 *Tôi xin nhận 1000 yên a.*
(せんえん、おあずかりいたします。)

Dây cũng là cách sử dụng sai được dùng khá nhiều trong các nhà hàng, cửa hàng tiện lợi hiện nay.

VD9:

- こちらが航空券(こうくうけん)になります。
- こちらが航空券でございます。 *Dây là vé máy bay (thチa quý khách).*
(こちらがこうくうけんでござります)

* 「～になる」 chỉ nên dùng với ý nghĩa 「～に成る」 - trở nên, trở thành.

TỔNG KẾT CÁCH SỬ DỤNG KÍNH NGỮ TIẾNG NHẬT (BÀI 49 & 50)

Thực hiện: Zung Cosmos
www.youtube.com/hoctiengnhatcosmos

